

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI BÁN DÂM TẠI CỘNG ĐỒNG VÀ TRUNG TÂM CÔNG TÁC XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. Thành phần định mức kinh tế kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây gọi tắt là định mức) là mức hao phí cần thiết các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị cần thiết và cơ sở vật chất để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho người bán dâm tại cộng đồng và Trung tâm Công tác xã hội.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần: Định mức lao động, định mức sử dụng vật tư và định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ dụng cụ.

1. Định mức lao động

- Định mức lao động bao gồm thời gian lao động hao phí (trực tiếp và gián tiếp) để thực hiện một bước công việc/dịch vụ, được tính bằng tổng của định mức lao động quản lý, định mức lao động chuyên môn nghiệp vụ và định mức lao động hỗ trợ, phục vụ.

- Định mức lao động quản lý là tổng thời gian lao động thực hiện chức năng quản lý để xử lý một công việc/dịch vụ. Cụ thể, trong định mức này, định mức lao động quản lý là tổng thời gian hao phí của lãnh đạo Trung tâm và lãnh đạo cấp phòng thuộc Trung tâm thực hiện chức năng quản lý nhằm cung cấp các dịch vụ công thuộc Trung tâm Công tác xã hội (sau đây gọi tắt là Trung tâm)

- Định mức lao động chuyên môn nghiệp vụ là tổng thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp cần thiết của nhóm lao động chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện các bước công việc/dịch vụ.

- Định mức lao động hỗ trợ, phục vụ là tổng thời gian lao động phụ trợ thực hiện các chức năng hỗ trợ, phục vụ cho hoàn thành công việc/dịch vụ¹.

¹ Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

Các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quản lý và áp dụng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật lao động, pháp luật dân sự và quy định của pháp luật khác có liên quan, gồm:

- Lái xe, bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

- Lễ tân, phục vụ; tạp vụ; trông giữ phương tiện; bảo trì, bảo dưỡng, vận hành trụ sở, trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

2. Định mức sử dụng vật tư

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư cần thiết để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan ban hành.

Nội dung định mức sử dụng vật tư phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục, chủng loại vật tư, vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm;
- Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư, căn cứ vào chủng loại thiết bị, thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư);
- Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư, căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi (nếu có);
- Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư, mô tả thông số kỹ thuật của từng loại vật tư phù hợp để thực hiện một dịch vụ.

3. Định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ

Định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một công việc/dịch vụ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn ban hành.

Nội dung định mức sử dụng máy móc thiết bị phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục, chủng loại máy móc, thiết bị;
- Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của máy móc, thiết bị;
- Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại máy móc, thiết bị;
- Tổng hợp định mức máy móc, thiết bị.

Phần 2**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI BÁN DÂM
TẠI CỘNG ĐỒNG VÀ TRUNG TÂM CÔNG TÁC XÃ HỘI**

I. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI BÁN DÂM TẠI CỘNG ĐỒNG VÀ TRUNG TÂM CÔNG TÁC XÃ HỘI.....	4
II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	6
1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	6
2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ	7
3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	17
4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH.....	19
5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN HỢP LÝ, HỢP LỆ KHÁC PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG	21
6. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG.....	23

I. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI BÁN DÂM TẠI CỘNG ĐỒNG VÀ TRUNG TÂM CÔNG TÁC XÃ HỘI

1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp

<i>Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ</i>
Tiếp nhận thông tin, liên hệ với các đơn vị liên quan để xác minh thông tin; tư vấn xác nhận là người bán dâm; tư vấn thủ tục, hồ sơ tiếp nhận người bán dâm vào Trung tâm
Thu thập thông tin, đánh giá nguy cơ ban đầu, mức độ tổn hại của người bán dâm và lập phiếu thu thập thông tin.
Tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm và lập hồ sơ người bán dâm.
<i>Bước 2: Cung cấp các nhu cầu thiết yếu, khám sức khỏe, tư vấn tâm lý</i>
Bố trí phòng ở, cung cấp các vật dụng sinh hoạt cần thiết, thực phẩm, khám sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu ban đầu.
Thông báo cho người bán dâm về nội quy, quy định, chế độ chính sách cho người bán dâm khi ở tại Trung tâm.
Tư vấn, tham vấn giúp người bán dâm ổn định tâm lý.
Tiếp tục thu thập thông tin, đánh giá nhu cầu, xây dựng kế hoạch can thiệp trợ giúp.
Thực hiện ghi chép, lưu trữ thông tin vào hồ sơ quản lý.

2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi

<i>Bước 1: Chăm sóc sức khỏe người bán dâm</i>
Kiểm tra sức khỏe, điều trị các bệnh thông thường, tổ chức các hoạt động trị liệu phục hồi chức năng cho người bán dâm có nhu cầu và lập sổ theo dõi.
Báo cáo kịp thời lãnh đạo Trung tâm để giải quyết các vấn đề phát sinh như đối tượng đi cấp cứu, tử vong...
Ghi chép và lưu thông tin vào hồ sơ quản lý.
<i>Bước 2: Tư vấn tâm lý, hỗ trợ người bán dâm</i>
Tiếp cận, nắm bắt các vấn đề về tâm lý, đánh giá, lên kế hoạch trị liệu cho người bán dâm bị sang chấn; thực hiện các hoạt động trị liệu. Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch trị liệu.
Phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật về phòng chống mại dâm, cung cấp các kiến thức, kỹ năng sống cho người bán dâm. Tổ chức hoạt động lao

động tập thể, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí cho người bán dâm. Tư vấn học văn hóa, hướng nghiệp học nghề, giới thiệu việc làm, kết nối dịch vụ trợ giúp pháp lý.
Ghi chép, lưu trữ thông tin vào hồ sơ quản lý.
<i>Bước 3: Chuẩn bị các điều kiện để người bán dâm hòa nhập cộng đồng</i>
Đánh giá sự tiến triển của người bán dâm và nhu cầu, khả năng tái hòa nhập cộng đồng, lập kế hoạch hỗ trợ người bán dâm hòa nhập cộng đồng.
Tư vấn cho người bán dâm về các chế độ chính sách, quyền lợi khi trở về cộng đồng.
Liên hệ, thông báo với gia đình/nơi cư trú của người bán dâm phối hợp đảm bảo các điều kiện khi người bán dâm hòa nhập cộng đồng, thống nhất cách thức bàn giao về địa phương.
Thực hiện ghi chép, lưu trữ thông tin vào hồ sơ quản lý.

3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng

<i>Bước 1: Bàn giao người bán dâm trở về gia đình/nơi cư trú</i>
Liên hệ với gia đình/người thân, phối hợp với chính quyền địa phương để bàn giao người bán dâm trở về gia đình/nơi cư trú; kiểm tra thông tin hồ sơ của gia đình để làm thủ tục; lập biên bản bàn giao người bán dâm.
Thực hiện ghi chép, lưu trữ thông tin vào hồ sơ quản lý.
<i>Bước 2: Tư vấn, hỗ trợ người bán dâm ổn định cuộc sống</i>
Phối hợp với chính quyền, các tổ chức ở địa phương hỗ trợ về tinh thần và vật chất giúp người bán dâm ổn định cuộc sống. Tư vấn, nâng cao trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục hòa nhập của gia đình đối với người bán dâm.
Tư vấn, kết nối hỗ trợ học văn hóa, học nghề, giới thiệu việc làm; vận động nguồn lực trợ giúp cho người bán dâm; kết nối hỗ trợ pháp lý...
<i>Bước 3: Đánh giá và kết thúc quản lý</i>
Đánh giá kết quả hỗ trợ người bán dâm, kết thúc công tác hỗ trợ người bán dâm.
Nhập và lưu thông tin vào hồ sơ quản lý, lưu trữ hồ sơ.

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

(ĐVT: giờ/dịch vụ)

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1	Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp	Giờ/đối tượng	0,39	1,68	3,43	1,79	0,61	0,49	0,57	0,38
2	Dịch vụ hỗ trợ phục hồi	Giờ/đối tượng	0,66	2,72	4,43	3,30	1,01	0,78	0,74	0,70
3	Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng	Giờ/đối tượng	0,05	0,23	0,48	0,21	0,08	0,07	0,08	0,04

2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00079	0,00079	-	0,00116	0,00116	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03199	0,03199	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00066	0,00053	0,00012	0,00096	0,00078	0,00018
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00002	0,00004	-	0,00004
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00193	0,00157	0,00036
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00395	0,00321	0,00074	0,00393	0,00319	0,00074	0,00579	0,00470	0,00109
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00395	0,00321	0,00074	0,00393	0,00319	0,00074	0,00579	0,00470	0,00109
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00193	0,00157	0,00036
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00193	0,00157	0,00036
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00193	0,00157	0,00036
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00193	0,00157	0,00036
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00193	0,00157	0,00036

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00059	0,00048	0,00011	0,00059	0,00048	0,00011	0,00087	0,00070	0,00016
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00098	0,00080	0,00018	0,00145	0,00117	0,00027
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00804	-	0,00804	0,00800	-	0,00800	0,01178	-	0,01178
18	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00002	0,00004	-	0,00004
19	Băng xóa	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00031	-	0,00031	0,00045	-	0,00045
20	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
23	Bát chám	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00098	0,00080	0,00018	0,00145	0,00117	0,00027
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00098	0,00080	0,00018	0,00145	0,00117	0,00027
26	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
28	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00013	0,00011	0,00002	0,00019	0,00016	0,00004
29	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00197	0,00160	0,00037	0,00197	0,00160	0,00037	0,00289	0,00235	0,00054
30	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00091	-	0,00091

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
32	Bút bi	Chiếc	0,01975	0,01604	0,00371	0,01965	0,01596	0,00369	0,02893	0,02349	0,00544
33	Bút chì	Chiếc	0,00395	0,00321	0,00074	0,00393	0,00319	0,00074	0,00579	0,00470	0,00109
34	Bút ký	Chiếc	0,00592	0,00481	0,00111	0,00590	0,00479	0,00111	0,00868	0,00705	0,00163
35	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00263	0,00214	0,00049	0,00262	0,00213	0,00049	0,00386	0,00313	0,00072
36	Bút viết bảng	Chiếc	0,00658	0,00535	0,00124	0,00655	0,00532	0,00123	0,00964	0,00783	0,00181
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00658	0,00658	-	0,00655	0,00655	-	0,00964	0,00964	-
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00328	0,00266	0,00062	0,00482	0,00392	0,00091
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00036	-	0,00036
40	Cartridge mực	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00098	0,00080	0,00018	0,00027	-	0,00027
41	Cây lau nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Chè khô	Kg	0,00186	-	0,00186	0,00185	-	0,00185	0,00272	-	0,00272
44	Chén trà	Chiếc	0,00658	0,00535	0,00124	0,00655	0,00532	0,00123	0,00964	0,00783	0,00181
45	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
46	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00197	0,00160	0,00037	0,00197	0,00160	0,00037	0,00289	0,00235	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009
49	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,01317	0,01069	0,00247	0,01310	0,01064	0,00246	0,01929	0,01566	0,00362
51	Cục tẩy	Cục	0,00197	0,00160	0,00037	0,00197	0,00160	0,00037	0,00289	0,00235	0,00054
52	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
54	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
55	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00013	0,00011	0,00002	0,00019	0,00016	0,00004
56	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00193	0,00157	0,00036
57	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
58	Dấu chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004	0,00029	0,00023	0,00005
59	Dầu diezen	lít	0,00095	0,00095	-	0,00095	0,00095	-	-	-	-
60	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Dấu sao y	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
62	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Dây điện	m	0,00024	0,00024	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
66	Dây mạng	m	0,13165	0,10691	0,02474	0,13101	0,10639	0,02462	0,19287	0,15663	0,03624
67	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
70	Điện	Kw	3,30676	2,68542	0,62134	3,29069	2,67237	0,61832	4,84444	3,93417	0,91027
71	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
72	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Đui đèn	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00328	0,00266	0,00062	0,00482	0,00392	0,00091
74	File trình ký	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
75	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
77	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
78	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00658	0,00535	0,00124	0,00655	0,00532	0,00123	0,00964	0,00783	0,00181

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
80	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00329	0,00267	0,00062	0,00328	0,00266	0,00062	0,00482	0,00392	0,00091
81	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
82	Giấy bia A4	Gram	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00193	0,00157	0,00036
83	Giấy in A3	Gram	0,00033	0,00027	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
84	Giấy in A4	Gram	0,02304	0,01871	0,00433	0,02293	0,01862	0,00431	0,03375	0,02741	0,00634
85	Giấy in A5	Gram	0,00987	0,00802	0,00186	0,00983	0,00798	0,00185	0,01447	0,01175	0,00272
86	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00193	0,00157	0,00036
87	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00132	0,00107	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00193	0,00157	0,00036
88	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00019	0,00019	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
89	Hạt công tắc	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00328	0,00266	0,00062	0,00482	0,00392	0,00091
90	Hồ dán	Lọ	0,00658	0,00535	0,00124	0,00655	0,00532	0,00123	0,00964	0,00783	0,00181
91	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00329	0,00267	0,00062	0,00328	0,00266	0,00062	0,00482	0,00392	0,00091
92	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00197	0,00160	0,00037	0,00197	0,00160	0,00037	0,00289	0,00235	0,00054
93	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00197	0,00160	0,00037	0,00197	0,00160	0,00037	0,00289	0,00235	0,00054
94	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00197	0,00160	0,00037	0,00197	0,00160	0,00037	0,00289	0,00235	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
96	Keo dán	Lọ	0,00197	0,00160	0,00037	0,00197	0,00160	0,00037	0,00289	0,00235	0,00054
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00066	0,00053	0,00012	0,00096	0,00078	0,00018
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01317	0,01069	0,00247	0,01310	0,01064	0,00246	0,01929	0,01566	0,00362
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01317	0,01069	0,00247	0,01310	0,01064	0,00246	0,01929	0,01566	0,00362
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01317	0,01069	0,00247	0,01310	0,01064	0,00246	0,01929	0,01566	0,00362
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01317	0,01069	0,00247	0,01310	0,01064	0,00246	0,01929	0,01566	0,00362
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01317	0,01069	0,00247	0,01310	0,01064	0,00246	0,01929	0,01566	0,00362
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01317	0,01069	0,00247	0,01310	0,01064	0,00246	0,01929	0,01566	0,00362
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01317	0,01069	0,00247	0,01310	0,01064	0,00246	0,01929	0,01566	0,00362
105	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
106	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
107	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,00328	0,00328	-	-	-	-
108	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00328	0,00266	0,00062	0,00482	0,00392	0,00091
109	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Lịch	Quyển	0,00658	0,00535	0,00124	0,00655	0,00532	0,00123	0,00964	0,00783	0,00181
112	Mắt camera	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00066	0,00066	-	0,00096	0,00096	-
113	Mắt công tắc	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00328	0,00266	0,00062	0,00482	0,00392	0,00091
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00066	0,00053	0,00012	0,00096	0,00078	0,00018
115	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
116	Mực dấu	Lọ	0,00033	0,00027	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
117	Mực in	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
118	Mực máy photocopy	Hộp	0,00079	0,00064	0,00015	0,00079	0,00064	0,00015	0,00116	0,00094	0,00022
119	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
120	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
121	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
122	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
123	Nước sinh hoạt	m3	0,00064	0,00064	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
124	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
125	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Phích cắm	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00033	0,00033	-	0,00048	0,00048	-
127	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,13165	0,10691	0,02474	0,13101	0,10639	0,02462	0,19287	0,15663	0,03624
128	Pin tiêu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
129	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
130	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
131	Sổ các loại	Quyển	0,00658	0,00535	0,00124	0,00655	0,00532	0,00123	0,00964	0,00783	0,00181
132	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004	0,00029	0,00023	0,00005
133	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00658	0,00535	0,00124	0,00655	0,00532	0,00123	0,00964	0,00783	0,00181
134	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
135	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
136	Thước kẻ	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00033	0,00033	-	0,00048	0,00048	-
137	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
138	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13165	0,10691	0,02474	0,13101	0,10639	0,02462	0,19287	0,15663	0,03624
139	Túi clear bag F	Chiếc	0,32913	0,26729	0,06184	0,32753	0,26599	0,06154	0,48218	0,39158	0,09060
140	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
141	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,32913	0,26729	0,06184	0,06154	-	0,06154	0,09060	-	0,09060

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
143	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
144	Xăng	lít	0,78984	0,64143	0,14841	0,78601	0,63831	0,14769	0,21742	-	0,21742
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(Đơn vị tính: Giờ sử dụng/đơn vị tính của công cụ dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,02444	1,64404	0,38039	7,59088	6,16455	1,42633	7,60299	6,17438	1,42860
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,84531	-	0,84531	3,16961	-	3,16961	3,17467	-	3,17467
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,08453	-	0,08453	0,31696	-	0,31696	0,31747	-	0,31747
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,97824	-	0,97824	3,66804	-	3,66804	3,67389	-	3,67389
5	Bàn làm việc	Chiếc	1,46630	-	1,46630	5,49806	-	5,49806	5,50683	-	5,50683
6	Bộ phát wifi	Chiếc	0,44987	0,38753	0,06234	1,68686	1,45310	0,23376	1,68955	1,45542	0,23413
7	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,08453	-	0,08453	0,31696	-	0,31696	0,31747	-	0,31747
8	Chậu cảnh	Chiếc	0,97121	-	0,97121	3,64168	-	3,64168	3,64749	-	3,64749
9	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03910	-	0,03910	0,14659	-	0,14659	0,14683	-	0,14683
10	Ghê hội trường	Chiếc	4,76663	-	4,76663	17,87308	-	17,87308	17,90159	-	17,90159
11	Ghế làm việc	Chiếc	2,45612	-	2,45612	9,20953	-	9,20953	9,22422	-	9,22422
12	Két sắt	Chiếc	0,08453	-	0,08453	0,31696	-	0,31696	0,31747	-	0,31747
13	Máy in	Chiếc	2,69925	2,32776	0,37149	10,12117	8,72822	1,39294	10,13731	8,74215	1,39517

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Máy đếm tiền	Chiếc	0,04227	-	0,04227	0,15848	-	0,15848	0,15873	-	0,15873
15	Máy ghi âm	Chiếc	0,44987	0,36534	0,08453	1,68686	1,36990	0,31696	1,68955	1,37209	0,31747
16	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,08453	-	0,08453	0,31696	-	0,31696	0,31747	-	0,31747
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,44987	0,36872	0,08115	1,68686	1,38258	0,30428	1,68955	1,38478	0,30477
18	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,20919	-	0,20919	0,20953	-	0,20953

4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Đơn vị tính: Giờ sử dụng/đơn vị tính của tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02589	-	0,02589	0,09707	-	0,09707	0,09722	-	0,09722
2	Bàn họp	Chiếc	0,04227	-	0,04227	0,15848	-	0,15848	0,15873	-	0,15873
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,08453	-	0,08453	0,31696	-	0,31696	0,31747	-	0,31747
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03346	-	0,03346	0,12546	-	0,12546	0,12566	-	0,12566
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,44987	0,37855	0,07132	1,68686	1,41943	0,26744	0,26786	-	0,26786
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,04227	-	0,04227	0,15848	-	0,15848	0,15873	-	0,15873
7	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04227	-	0,04227	0,15848	-	0,15848	0,15873	-	0,15873
8	Màn chiếu	Chiếc	0,01303	-	0,01303	0,04886	-	0,04886	0,04894	-	0,04894
9	Máy ảnh	Chiếc	0,22494	0,19789	0,02705	0,10143	-	0,10143	0,10159	-	0,10159
10	Máy chiếu	Chiếc	0,02536	-	0,02536	0,09509	-	0,09509	0,09524	-	0,09524
11	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01785	-	0,01785	0,06691	-	0,06691	0,06702	-	0,06702
12	Máy Photocopy	Chiếc	1,12469	0,97298	0,15170	4,21715	3,64832	0,56883	4,22388	3,65414	0,56974
13	Máy scan, fax...	Chiếc	0,22494	0,19112	0,03381	0,84343	0,71665	0,12678	0,84478	0,71779	0,12699

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Máy tính xách tay	Chiếc	0,89975	0,83529	0,06446	3,37372	3,13204	0,24168	3,37910	3,13704	0,24207
15	Máy vi tính để bàn	Bộ	9,67230	8,71794	0,95436	36,26752	32,68902	3,57849	36,32537	32,74117	3,58420
16	Nhà	Nhà	2,02444	1,90721	0,11723	7,59088	7,15132	0,43956	7,60299	7,16273	0,44026
17	Phần mềm	Phần mềm	0,22494	0,18592	0,03901	0,84343	0,69714	0,14629	0,84478	0,69825	0,14652
18	Vật kiến trúc	Công trình	1,79950	1,63363	0,16587	6,74744	6,12548	0,62196	6,75821	6,13526	0,62295
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,05790	-	0,05790	0,21712	-	0,21712	0,21746	-	0,21746
20	Máy quay phim	Chiếc	0,44987	0,40761	0,04227	1,68686	1,52838	0,15848	1,68955	1,53082	0,15873

5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN HỢP LÝ, HỢP LỆ KHÁC PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(ĐVT: VNĐ)

TT	Danh mục	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	11.609	-	11.609	9.287	-	9.287	7.739	-	7.739
2	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.321	-	1.321	1.057	-	1.057	881	-	881
3	Tiền thuê phòng ngủ	110	-	110	88	-	88	73	-	73
4	Khoán công tác phí	464	-	464	371	-	371	309	-	309
5	Làm thêm giờ	11.047	-	11.047	8.837	-	8.837	7.365	-	7.365
6	Đào tạo, Tập huấn	257	-	257	206	-	206	171	-	171
7	Chi Phúc lợi tập thể	972	-	972	777	-	777	648	-	648
8	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	134	-	134	107	-	107	89	-	89
9	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	130	-	130	104	-	104	87	-	87
10	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	139	-	139	111	-	111	93	-	93

TT	Danh mục	1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp			2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi			3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
11	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	161	-	161	128	-	128	107	-	107
12	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	6.649	-	6.649	5.319	-	5.319	4.432	-	4.432
13	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.877	-	2.877	2.302	-	2.302	1.918	-	1.918
14	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.338	-	1.338	1.070	-	1.070	892	-	892
15	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.402	-	1.402	1.121	-	1.121	934	-	934

6. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.